

Số: 1848/QĐ-UBND

Sơn La, ngày 29 tháng 8 năm 2021

QUYẾT ĐỊNH

**Về việc điều chỉnh cục bộ đồ án Điều chỉnh quy hoạch chung đô thị
Mộc Châu, tỉnh Sơn La đến năm 2030**

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH SƠN LA

*Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015;
Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức
chính quyền địa phương năm 2019;*

Căn cứ Luật Quy hoạch đô thị ngày 17 tháng 6 năm 2009;

*Căn cứ Luật sửa đổi bổ sung một số điều của 37 Luật liên quan đến quy
hoạch ngày 20 tháng 11 năm 2018;*

*Căn cứ Nghị định số 37/2010/NĐ-CP ngày 07 tháng 4 năm 2010 của
Chính phủ về lập, thẩm định, phê duyệt và quản lý quy hoạch đô thị;*

*Căn cứ Nghị định số 72/2019/NĐ-CP ngày 30 tháng 8 năm 2019 của
Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định 37/2010/NĐ-CP ngày 07
tháng 4 năm 2010 về về lập, thẩm định, phê duyệt và quản lý quy hoạch đô thị
và Nghị định số 44/2015/NĐ-CP ngày 06 tháng 5 năm 2015 quy định chi tiết
một số nội dung về quy hoạch xây dựng;*

*Theo Quyết định số 889/QĐ-UBND ngày 18 tháng 4 năm 2019 của
UBND tỉnh về việc phê duyệt Điều chỉnh quy hoạch chung đô thị Mộc Châu,
tỉnh Sơn La đến năm 2030;*

*Theo đề nghị của Giám đốc Sở Xây dựng tại Tờ trình số 268/TTr-SXD
ngày 22 tháng 7 năm 2021 và Tờ trình số 2111/TTr-UBND ngày 15 tháng 7 năm
2021 của UBND huyện Mộc Châu.*

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Phê duyệt điều chỉnh cục bộ đồ án Điều chỉnh quy hoạch chung
đô thị Mộc Châu, tỉnh Sơn La đến năm 2030, cụ thể như sau:

1. Điều chỉnh cục bộ quy hoạch sử dụng đất:

1.1. Điều chỉnh diện tích 13,92 ha đất trồng cây lâu năm thành đất hỗn

hợp VII.HH-17 (mật độ xây dựng 15%, tầng cao tối đa không quá 3 tầng, chiều cao tối đa 12m).

1.2. Điều chỉnh diện tích 7,86 ha đất trồng cây lâu năm thành đất hỗn hợp VII.HH-18 (mật độ xây dựng 15%, tầng cao tối đa không quá 3 tầng, chiều cao tối đa 12m).

1.3. Điều chỉnh diện tích 5,46 ha đất trồng cây lâu năm thành đất hỗn hợp VII.HH-19 (mật độ xây dựng 25%, tầng cao tối đa không quá 3 tầng, chiều cao tối đa 12m).

1.4. Điều chỉnh diện tích 1,52 ha đất trồng cây lâu năm thành đất hỗn hợp VII.HH-20 (mật độ xây dựng 30%, tầng cao tối đa không quá 3 tầng, chiều cao tối đa 12m).

1.5. Điều chỉnh diện tích 0,32 ha đất trồng cây lâu năm thành đất hỗn hợp VII.HH-21 (mật độ xây dựng 30%, tầng cao tối đa không quá 3 tầng, chiều cao tối đa 12m).

1.6. Điều chỉnh diện tích 0,44 ha đất trồng cây lâu năm thành đất hỗn hợp VII.HH-22 (mật độ xây dựng 40%, tầng cao tối đa không quá 3 tầng, chiều cao tối đa 12m).

1.7. Điều chỉnh diện tích 0,41 ha đất trồng cây lâu năm thành đất hỗn hợp VII.HH-23 (mật độ xây dựng 40%, tầng cao tối đa không quá 3 tầng, chiều cao tối đa 12m).

1.8. Điều chỉnh diện tích 2,84 ha đất trồng cây lâu năm và 0,14 ha đất giao thông thành đất hỗn hợp VII.HH-24 (mật độ xây dựng 25%, tầng cao tối đa không quá 3 tầng, chiều cao tối đa 12m, diện tích 2,98 ha).

1.9. Điều chỉnh diện tích 0,23 ha đất giao thông thành đất trồng cây lâu năm.

1.10. Điều chỉnh diện tích 0,25 ha đất trồng cây lâu năm thành đất giao thông (lộ giới 13,5m).

1.11. Điều chỉnh diện tích 0,66 ha đất trồng cây lâu năm thành đất hỗn hợp VII.HH-25 (mật độ xây dựng 25%, tầng cao tối đa không quá 3 tầng, chiều cao tối đa 12m).

1.12. Điều chỉnh diện tích 1,83 ha đất trồng cây lâu năm thành đất hỗn hợp VII.HH-26 (mật độ xây dựng 40%, tầng cao tối đa không quá 3 tầng, chiều cao tối đa 12m).

1.13. Điều chỉnh 0,8ha đất đơn vị ở III.DD-26; 0,41ha đất cây xanh III.CX-5; 3,07 ha đất công nghiệp III.CN-7; 0,49 ha đất nông nghiệp thành đất hỗn hợp III.HH-13 (mật độ xây dựng 40%, tầng cao tối đa không quá 10 tầng,

chiều cao tối đa 40m, diện tích 4,77 ha).

1.14. Điều chỉnh 0,13 ha đất đơn vị ở III.DD-24; 0,52 ha đất đơn vị ở III.DD-13 thành đất giao thông có lộ giới 13,5m, diện tích 0,65 ha.

1.15. Điều chỉnh diện tích 0,63 ha đất giao thông thành đất đơn vị ở III.DD-28.

1.16. Điều chỉnh diện tích 0,19 ha đất giao thông thành đất đơn vị ở III.DD-21.

1.17. Điều chỉnh diện tích 0,53 ha đất cơ quan III.CQ-4 thành đất đơn vị ở III.DV-7.

1.18. Điều chỉnh diện tích 1,24 ha đất đầu mối hạ tầng kỹ thuật VII.HT-1 thành đất nông nghiệp.

1.19. Điều chỉnh 0,52 ha đất nông nghiệp và 0,1 ha đất đơn vị ở VII.DD-97 thành đất đầu mối hạ tầng kỹ thuật VII.HT-1 (*mật độ xây dựng 50%, chiều cao tối đa 4m, diện tích 0,62 ha*).

1.20. Điều chỉnh 1,58 ha đất nông nghiệp; 0,11 ha đất đơn vị ở VII.DD-97; 0,07 ha đất hành lang xanh thành đất thương mại, dịch vụ VII.TM-1 (*mật độ xây dựng 60%, tầng cao tối đa 3 tầng, chiều cao tối đa 12m, diện tích 1,76 ha*).

1.21. Điều chỉnh diện tích 0,29 ha đất nông nghiệp thành đất đơn vị ở VII.DD-97.

1.22. Bổ sung quy hoạch đường điện 110kV vào Khu công nghiệp Vân Hồ, huyện Vân Hồ.

1.23. Điều chỉnh 0,54 ha đất đồi núi và 2,61 ha đất đơn vị ở II.DV-2 thành đất công nghiệp II.CN-1 (*mật độ xây dựng 50%, chiều cao tối đa 4m, diện tích 3,15 ha*).

1.24. Điều chỉnh diện tích 0,13 ha đất đơn vị ở thành đất thương mại, dịch vụ II.TM-6 (*mật độ xây dựng 60%, tầng cao tối đa 5 tầng, chiều cao tối đa 20m*).

1.25. Điều chỉnh 0,067 ha đất đơn vị ở I.DD-22; 0,031 ha đất hỗn hợp I.HH-12 thành đất an ninh quốc phòng I.AN-1 (*mật độ xây dựng 60%, tầng cao tối đa 5 tầng, chiều cao tối đa 20m, diện tích 0,1 ha*).

1.26. Điều chỉnh diện tích 0,43 ha đất cơ quan II.CQ-8 thành đất trường học II.TH-1.

1.27. Điều chỉnh diện tích 0,09 ha đất cơ quan II.CQ-9 thành đất đơn vị ở II.DD-33.

1.28. Điều chỉnh diện tích 0,39 ha đất cơ quan II.CQ-6 thành đất đơn vị ở

II.DD-23.

1.29. Điều chỉnh diện tích 0,33 ha đất cơ quan II.CQ-1 thành đất đơn vị ở

II.DD-22.

1.30. Điều chỉnh diện tích 0,48 ha đất hành lang xanh thành đất đơn vị ở
III.DD-34.

1.31. Điều chỉnh 0,46 ha đất giao thông; 6,6 ha đất nông nghiệp thành đất công nghiệp VII.CN-4 (mật độ xây dựng 30%, tầng cao trung bình 1,5 tầng, chiều cao tối đa 8m, diện tích 16,79 ha). Đổi ký hiệu khu đất công nghiệp VII.CN-4a thành VII.CN-4.

1.32. Điều chỉnh 0,27 ha đất đơn vị ở VII.DD-40; 0,002 ha đất đơn vị ở VII.DD38 thành đất giao thông, diện tích 0,272 ha.

1.33. Điều chỉnh diện tích 0,45 ha đất giao thông thành đất nông nghiệp.

1.34. Điều chỉnh 0,31 ha đất đơn vị ở VII.DD-73 và 2,53 ha đất hành lang xanh thành đất hỗn hợp VII.HH-11 mật độ xây dựng 60%, tầng cao tối đa không quá 5 tầng, diện tích 2,84 ha.

1.35. Điều chỉnh diện tích 0,85 ha đất VII.CX-14 thành đất hỗn hợp VII.HH-12 (mật độ xây dựng 20%, tầng cao tối đa không quá 3 tầng, chiều cao tối đa 12m).

1.36. Điều chỉnh 1,43 ha đất đơn vị ở VII.DD-74; 1,15 ha đất đơn vị ở VII.DD-72; 2,5 ha đất đơn vị ở VII.DD-76; 1,1 ha đất đơn vị ở VII.DD-80; 32,7 ha đất nông nghiệp; 6,16 ha đất hành lang xanh thành đất hỗn hợp VII.HH-13 (mật độ xây dựng 15%, tầng cao tối đa 5 tầng, chiều cao tối đa 20m, diện tích 45,04 ha).

1.37. Điều chỉnh 0,49 ha đất đơn vị ở VII.DD-71; 0,69 ha đất đơn vị ở VII.DD-83; 0,26 ha đất đơn vị ở VII.DD-86; 0,37 ha đất đơn vị ở VII.DD-87; 10,42 ha đất nông nghiệp thành đất hỗn hợp VII.HH-14 (mật độ xây dựng 20%, tầng cao tối đa 5 tầng, chiều cao tối đa 20m, diện tích 12,23 ha).

1.38. Điều chỉnh 0,3 ha đất đơn vị ở VII.DD-84; 0,14 ha đất đơn vị ở VII.DD-85; 0,49 ha đất đơn vị ở VII.DD-88; 1,27 ha đất đơn vị ở VII.DD-100; 0,6 ha đất đơn vị ở VII.DD-101; 17,25 ha đất nông nghiệp thành đất hỗn hợp VII.HH-15 (mật độ xây dựng 25%, tầng cao tối đa 3 tầng, chiều cao tối đa 12m, diện tích 20,05 ha).

1.39. Điều chỉnh 6,81 ha đất đơn vị ở VII.DD-81; 4,47 ha đất đơn vị ở VII.CN-1; 33,98 ha đất đơn vị ở VII.DD-81 thành đất hỗn hợp VII.HH-16 (mật độ xây dựng 25%, tầng cao tối đa 5 tầng, chiều cao tối đa 20m, diện tích

45,26 ha).

2. Điều chỉnh cục bộ quy hoạch giao thông

2.1. Điều chỉnh tọa độ các nút giao thông:

2.1. Điều chỉnh tọa độ các nút giao thông

TT	Tên nút	Tọa độ điều chỉnh		Tọa độ theo quy hoạch được duyệt	
		Y	X	Y	X
Tuyến N1 – Tuyến đường trục chính nội thị					
1	D0	2303879,58	570635,93	2303882,23	570639,64
2	N70	2304180,07	569568,84	2304184,091	569571,862
3	N41	2305285,160	566759,910	2305292,401	566754,955
4	N38	2305286,250	566420,520	2305281,962	566435,158
5	N35	2305527,640	565872,600	2305526,924	565872,010
6	N27	2305953,780	565237,380	2305953,047	565236,907
7	N22	2306136,110	563911,080	2306135,854	563900,301
8	N23	2306122,460	564179,440	2306122,461	564179,436
Tuyến N2 – Tuyến đường 26/7					
1	N110	2304604,327	575421,144	2304604,766	575420,290
2	N114	2304508,252	575517,190	2304507,029	575515,961
Tuyến N3 - Đường cảnh quan đầu đường cao tốc Hòa bình - Mộc Châu					
1	N103	2304993,832	573321,185	2305012,77	573325,206

2.2. Điều chỉnh cao độ các nút giao thông:

TT	Tên nút	Quy hoạch được duyệt		Cao độ điều chỉnh		Chênh lệch cao độ TK ĐC với QH ĐD	Chênh lệch cao độ điều chỉnh
		Cao độ TN	Cao độ thiết kế	Cao độ TN	Cao độ thiết kế		
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(6)-(4)	(6)-(5)
Tuyến N1 - Tuyến đường trục chính nội thị							
1	N70	938,00	938,00	936,45	939,64	1,64	3,19
2	N60	924,00	924,00	923,54	923,59	-0,41	0,05
3	N49	897,00	897,00	900,54	895,48	-1,52	-5,06
4	N41	821,50	821,50	821,53	823,47	1,97	1,94
5	N38	818,00	818,00	818,27	818,56	0,56	0,29

6	N35	820,00	820,00	820,82	820,82	0,82	0,00
7	M35	826,00	826,00	824,55	825,45	-0,55	0,90
8	N27	814,00	814,00	814,39	816,09	2,09	1,70
9	N14	827,00	827,00	827,79	827,79	0,79	0,00
Tuyến N2 – Tuyến đường 26/7							
1	N82	963,00	963,00	962,38	963,62	0,62	1,24
2	M66	980,00	980,00	979,71	980,46	0,46	0,75
3	N102	962,00	962,00	962,16	963,12	1,12	0,96
4	MC5	978,00	978,00	977,36	977,80	0,20	0,44
5	N110	945,00	945,00	955,28	952,92	7,92	-2,36
6	M19	949,00	949,00	943,12	942,52	-6,48	-0,60
7	C61	931,00	931,00	932,89	932,89	1,89	-
Tuyến N3 - Đường cảnh quan đầu đường cao tốc Hòa bình - Mộc Châu							
1	N96	977,00	977,00	974,92	975,93	-1,07	1,01
2	N103	958,00	958,00	957,75	958,20	0,20	0,45
3	N108	968,00	968,00	962,33	964,16	-3,84	1,83
4	N112	965,00	965,00	956,81	959,13	-5,87	2,32

2.3. Điều chỉnh hướng tuyến giao thông:

- Tuyến đường trục chính nội thị (N1), điều chỉnh hướng tuyến 03 đoạn, gồm: Km1+59.3 đến Km1+347.06; Km3+1147.97 đến Km4+448.86; Km4+841.26 đến Km5+480.14.

- Tuyến đường 26/7 (N2), điều chỉnh hướng tuyến 02 đoạn, gồm: Km1+698.13 đến Km3+74.78; Km6+180.49 đến Km6+1117.3.

- Tuyến đường cảnh quan đầu đường cao tốc Hòa Bình – Mộc Châu (N3), điều chỉnh hướng tuyến 02 đoạn, gồm: Km0+622.83 đến Km0+994.64; Km1+403.69 đến Km2+620.45.

(Chi tiết có bản vẽ điều chỉnh cục bộ quy hoạch kèm theo).

2. Các nội dung khác: Ngoài các nội dung điều chỉnh cục bộ quy hoạch nêu trên, các nội dung khác giữ nguyên theo đồ án Điều chỉnh quy hoạch chung đô thị Mộc Châu, tỉnh Sơn La đến năm 2030 đã được UBND tỉnh phê duyệt tại Quyết định số 889/QĐ-UBND ngày 18 tháng 4 năm 2019.

Điều 2. Tổ chức thực hiện

1. Giao UBND huyện Mộc Châu:

1.1. Cập nhật các nội dung điều chỉnh trên vào hồ sơ Điều chỉnh quy hoạch chung đô thị Mộc Châu, tỉnh Sơn La đến năm 2030.

1.2. Tổ chức công bố, công khai nội dung điều chỉnh cục bộ quy hoạch nêu trên theo quy định tại khoản 10, khoản 12 Điều 29 Luật số 35/2018/QH14 ngày 20 tháng 11 năm 2018 về sửa đổi, bổ sung một số điều của 37 Luật liên quan đến Luật Quy hoạch sau khi có quyết định phê duyệt điều chỉnh của UBND tỉnh.

2. Sở Xây dựng

2.1. Hướng dẫn UBND huyện Mộc Châu thực hiện việc cập nhật, thống nhất các nội dung điều chỉnh quy hoạch chung xây dựng được phê duyệt tại Quyết định này; lưu, quản lý hồ sơ quy hoạch; theo dõi, quản lý quy hoạch theo quy định.

2.2. Chịu trách nhiệm về nội dung, tính chuẩn xác, tính hợp pháp của các thông tin số liệu thẩm định, trình phê duyệt.

Điều 3. Chánh Văn phòng UBND tỉnh; Giám đốc các sở: Kế hoạch và Đầu tư, Tài chính, Xây dựng, Tài nguyên và Môi trường, Giao thông vận tải, Công thương, Nông nghiệp và Phát triển nông thôn, Thông tin và Truyền thông, Y tế, Giáo dục và Đào tạo, Văn hoá, Thể thao và Du lịch, Chủ tịch UBND huyện Mộc Châu; Thủ trưởng các ngành, đơn vị liên quan chịu trách nhiệm thi hành quyết định này.

Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày ký ban hành. / . *QK*

Nơi nhận:

- Thường trực Tỉnh ủy (b/c);
- Thường trực HĐND tỉnh (b/c);
- Chủ tịch UBND tỉnh (b/c);
- Các đ/c Phó Chủ tịch UBND tỉnh;
- Như Điều 3 (t/h);
- Huyện ủy Mộc Châu;
- Trung tâm thông tin tỉnh;
- Lưu: VT, TH, KT (Quý-3b). 25b.

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH



[Signature]
Lê Hồng Minh